

Bản án số: 56/2026/HS-ST

Ngày: 04 - 8 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Ngọc Diện

2. Bà Lê Kim Hiếu

3. Ông Phan Mai Thế Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nhật Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 50/2026/TLST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo:

Lê Minh T9, sinh ngày 24/02/1997 tại thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú: số A, đường T, khu V, phường P, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: nguyên là nhân viên bưu điện thành phố S; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh T1; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/03/2025 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Minh T2 – Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Minh T2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (xin xét xử vắng mặt).

- Bị hại: Bưu điện thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là bưu điện phường P, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn A - Giám đốc Bưu điện

Nơi cư trú: Số 01 Trần Hưng Đạo, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Lưu Thị Huy H, sinh ngày 07/12/1978; nơi cư trú: Số B, đường C, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Trần Minh T3, sinh ngày 24/10/1986; nơi cư trú: ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Trúc L, sinh ngày 05/5/1978; nơi cư trú: Số B, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

4. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 06/6/1992; nơi cư trú: Ấp M, xã M, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

5. Bà Dương Thị Hồng H1, sinh ngày 07/7/1981; nơi cư trú: Số B, đường P, phường S, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

6. Ông Đặng Hoàng Huy N, sinh ngày 13/11/1999; nơi cư trú: Số D, đường T, phường S, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

7. Ông Đỗ Văn S, sinh ngày 08/11/1992; nơi cư trú: Số E, ấp N, xã Đ, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

8. Bà Nguyễn Thị Thùy T5, sinh ngày 20/4/1995; nơi cư trú: Số A, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

9. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 01/02/1995; nơi cư trú: ấp T, xã M, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Ngọc T10, sinh ngày 17/02/1977; nơi cư trú: D7, Khu dân cư Đ, đường Đ, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

11. Ông Lê Phú C, sinh ngày 01/01/1981; nơi cư trú: 106B-KV2, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

12. Ông Thái Lê Huy H2, sinh ngày 13/6/1987; nơi cư trú: Số I, ấp P, xã N, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

13. Ông Lê Trần Anh T6, sinh ngày 02/7/1990, nơi cư trú: Số C, đường số H Khu dân cư T, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

14. Ông Lương Lễ P, sinh ngày 02/6/1979; nơi cư trú: Số D, đường T, phường S, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

15. Ông Huỳnh Thanh T7, sinh ngày 01/01/1986; nơi cư trú: Số H, đường T, phường M, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

16. Bà Vũ Thị H3, sinh ngày 30/7/1985; nơi cư trú: Số A, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3: Ông Trương Quốc T8, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số A T, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội

dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bưu điện thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Bưu điện phường P, thành phố Cần Thơ) có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm quản lý tài sản, trực thuộc Bưu điện tỉnh S, hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của Bưu điện tỉnh S (nay là Bưu điện thành phố C).

Bưu Điện thành phố S có chức năng, nhiệm vụ quản lý mạng bưu chính - phát hành báo chí; tiếp thị, ký kết hợp đồng, quản lý phục vụ, chăm sóc khách hàng theo phân cấp, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh phục vụ trên địa bàn, thu hộ tiền COD cho khách hàng, ký hợp đồng chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội trên địa bàn thành phố S và thực hiện các nhiệm vụ khác.

Bưu điện thành phố S có ký kết hợp đồng với các khách hàng lớn gồm Cơ sở in Sắc Màu, Xưởng in Đ, Cơ sở I, Cơ khí L thực hiện việc nhận, chi trả tiền COD (tiền thu hộ cho các khách hàng này). Đối với Cơ sở in S1, Xưởng in Đ, Cơ sở I, Bưu điện thành phố S thực hiện việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản, còn Cơ khí L thì bằng hình thức nhận tiền mặt.

Ngoài ra Bưu điện thành phố S còn ký kết hợp đồng với các cơ quan, tổ chức chi trả tiền lương hưu, người có công và trợ cấp bảo hiểm xã hội trên địa bàn thành phố S.

Về quy trình chi tiền bằng hình thức trả tiền mặt cho khách hàng, Bưu điện thành phố S quy định: khi khách đến bưu cục phải xuất trình giấy tùy thân Căn cước công dân; giao dịch viên đối chiếu giấy tờ tùy thân, thông tin trên hợp đồng và phiếu khai báo thông tin khách hàng đảm bảo hợp lệ; giao dịch viên truy cập vào hệ thống paypost tìm kiếm bảng kê trả tiền theo mã khách hàng sau đó xác nhận trả tiền trên hệ thống (Trưởng Bưu cục duyệt); in 02 bảng kê chứng nhận trả tiền COD; chi tiền cho khách và ký nhận, Bảng kê giao khách hàng 01 bảng, 01 bảng bưu cục quản lý theo quy trình nghiệp vụ. Việc chi trả phải trực tiếp cho chủ doanh nghiệp, khách hàng đứng tên trên hợp đồng, không chi trả qua trung gian ai khác.

Về quy trình chi tiền bằng hình thức chuyển khoản cho khách hàng, Bưu điện thành phố S quy định: Đối với hình thức chuyển khoản: giao dịch viên lập bảng đề nghị trả tiền COD bằng chuyển khoản theo mã khách hàng (đã khai báo trên hệ thống); trưởng bưu cục phê duyệt giao dịch trên hệ thống; kế toán đơn vị (Kế toán trưởng) thực hiện phê duyệt trên hệ thống; chuyển tiền; giao dịch viên báo cáo chi COD; cuối ngày bộ phận kế toán đối chiếu, in bảng kê tổng hợp đề nghị trả tiền của toàn đơn vị lãnh đạo đơn vị ký duyệt theo quy trình nghiệp vụ. Việc chi trả phải được chuyển khoản chuyển khoản theo mã khách hàng (đã khai báo trên hệ thống), không chi trả tiền mặt hoặc qua trung gian ai khác.

Ngày 04/10/2021, Bưu điện thành phố S ký hợp đồng thử việc số 54/HĐTV với bị cáo Lê Minh T9. Ngày 01/12/2022, bị cáo Lê Minh T9 được bà Nguyễn Thị Ngọc T10, chức vụ: Giám đốc Bưu điện tỉnh S ký Hợp đồng Lao động số 88/HĐLD.2022, phân công bị cáo T9 làm việc tại Bưu điện thành phố S, chức danh chuyên môn là Nhân viên kinh doanh, được giao nhiệm vụ giới thiệu,

tiếp thị, cung cấp các dịch vụ cho khách hàng, chào bán các sản phẩm, dịch vụ do Tổng Công ty B và Bưu điện tỉnh S cung cấp.

Ngày 10/10/2023 Bưu điện thành phố S ra Quyết định số 135/QĐ-BĐTP điều chuyển bị cáo Lê Minh T9 từ Nhân viên kinh doanh đến nhận nhiệm vụ mới là Kế toán viên kể từ ngày 11/10/2023. Trước ngày 11/10/2023, bị cáo phụ trách chăm sóc và thu nợ cước các khách hàng lớn là Cơ sở in Sắc Màu, Xưởng in Đ, Cơ sở I, Cơ khí L. Sau ngày 11/10/2023, Bưu điện thành phố S phân công nhiệm vụ này cho Đỗ Văn S- Nhân viên, nhưng bị cáo vẫn thực hiện việc đối chiếu bưu gửi và tiền cước với các khách hàng lớn.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 7/2024, bị cáo T9 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Bưu điện thành phố S từ nguồn tiền thu hộ COD của các khách hàng lớn và tiền lương hưu, người có công và bảo trợ xã hội bằng phương thức, thủ đoạn sau:

Đối với số tiền chi trả COD (tiền thu hộ cho khách hàng) của khách hàng lớn:

Trong thời gian từ tháng 01/2024 đến trước ngày 04/6/2024, bị cáo T9 vẫn thực hiện nhiệm vụ chăm sóc khách hàng lớn gồm theo dõi đối chiếu các bưu gửi và tiền cước gửi với khách hàng lớn. Do có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước, bị cáo đã lợi dụng tin tưởng của bà Lưu Thị Huy H- Giao dịch viên của Bưu điện thành phố S (người có trách nhiệm cấp phát tiền), bị cáo nhắn tin riêng cho bà H để nhờ kiểm tra tiền COD của 03 khách hàng lớn gồm Cơ sở in Sắc Màu, Cơ sở in I, X in Đại Tín xem tiền COD thu được thời điểm gần cuối ngày làm việc của từng khách hàng là bao nhiêu, thì bà H thực hiện quét mã khách hàng biết được số tiền COD của từng khách hàng lớn và nhắn cho bị cáo biết. Sau đó bị cáo vào chương trình quản lý đơn hàng của từng khách hàng lớn lập bảng kê chứng nhận trả tiền COD gửi cho khách hàng lớn đối chiếu, bị cáo đưa ra thông tin gian dối là khách hàng lớn yêu cầu được nhận tiền mặt tại Bưu điện, bị cáo yêu cầu bà H quét mã khách hàng lớn ra bảng kê chứng nhận trả tiền COD hiện tại để nhận tiền mặt (Bảng kê đối chiếu với khách hàng lớn khác với bảng kê nhận tiền mặt), bị cáo nhờ ông Đỗ Văn S- Nhân viên kinh doanh nhắn lên nhóm Viber tổng hoặc bị cáo tự nhắn riêng với bà H để yêu cầu bà H thực hiện việc chi tiền mặt cho khách hàng lớn. Sau đó, bà H thực hiện thủ tục nhận tiền mặt để chi trả cho khách hàng. Do biết bà H ra về khoảng 17 giờ hàng ngày không ở lại trực tiếp phát tiền, bị cáo nói dối với H là khách hàng lớn đến Bưu điện nhận tiền mặt trễ thường khoảng 19 giờ do bận việc nên bà H đã tin tưởng giao tiền và bảng kê chứng nhận trả tiền COD nhờ bị cáo chi trả cho khách hàng và bị cáo chiếm đoạt số tiền này.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ ngày 12/01/2024 đến ngày 29/3/2024, bị cáo nói dối với ông Thái Lê Huy H2 (là bạn của bị cáo) là bị cáo có thành lập cửa hàng mua bán quần áo Sắc Màu và nhờ ông H2 giúp bị cáo đến Bưu điện ký nhận tiền theo bảng kê chứng nhận trả tiền COD cho bị cáo. Đồng thời, bị cáo nói dối với bà Lưu Thị Huy H là có chủ của Cơ sở in Sắc Màu qua nhận tiền. Ông Thái Lê Huy H2 đã đến Bưu điện theo yêu cầu của bị cáo, trình căn cước

công dân cho bà Lưu Thị Huy H kiểm tra và ký nhận tiền 05 lần theo bảng kê chứng nhận trả tiền COD của Cơ sở in Sắc Màu. Sau khi nhận tiền, ông Thái Lê Huy H2 giao lại toàn bộ cho bị cáo.

Từ ngày 04/6/2024 đến ngày 19/7/2024 lợi dụng do hệ thống mạng của Bưu điện bị lỗi, các khách hàng lớn không thể theo dõi các đơn đã phát thành công hay không, việc theo dõi đơn hàng của các khách hàng lớn thông qua nhân viên kinh doanh phụ trách chăm sóc khách hàng thực hiện quét thủ công từng mã bưu gửi, sau đó thực hiện đối soát với khách hàng lớn, bị cáo lập danh sách đối soát với các khách hàng lớn, rồi lập Bảng kê chứng nhận trả tiền COD khác để nhận tiền mặt, trong bảng kê nhận tiền mặt các bưu gửi của 03 khách hàng lớn bị bị cáo xáo trộn với nhau, bị cáo đưa bưu gửi của Cơ khí Lê Nam qua B1 kê chứng nhận trả tiền COD của Cơ sở in Sắc Màu và Xưởng in Đ, giả mạo chữ ký của Lương Lễ P chủ Xưởng in Đ, Lê Trần Anh T6 chủ Cơ sở in S1, Vũ Thị H3 chủ Cơ sở in I để chiếm đoạt tiền.

Bằng các thủ đoạn gian dối trên, bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Bưu điện thành phố S dùng để chi trả tiền COD của 04 khách hàng lớn gồm Cơ sở in S1, Cơ sở I, Xưởng in Đ, Cơ Khí L tổng số tiền 880.446.438 đồng, trong đó

Đối với Cơ sở in Sắc Màu, qua thực hiện đối soát xác định 174 bưu gửi tương ứng số tiền 234.723.250 đồng bị bị cáo chiếm đoạt.

Đối với Cơ sở I, qua thực hiện đối soát xác định 21 bưu gửi tương ứng số tiền 50.647.438 đồng bị bị cáo chiếm đoạt.

Đối với Xưởng in Đ, qua thực hiện đối soát xác định 441 bưu gửi tương ứng số tiền 539.450.750 đồng bị bị cáo chiếm đoạt.

Đối với Cơ khí L, qua thực hiện đối soát xác định bị cáo lợi dụng hệ thống mạng của Bưu điện bị lỗi, bị cáo đã quét đơn hàng của C1 cho Giao dịch viên chi sang các khách hàng Xưởng in Đ và Cơ sở in S1 để bị cáo chiếm đoạt số tiền 55.625.000 đồng.

Để che đậy hành vi của mình không bị Bưu điện thành phố S phát hiện, sau khi nhận được tiền và bảng kê, thì bị cáo đã giả mạo chữ ký của 03 khách hàng lớn gồm Cơ sở in S1; Cơ sở I; Xưởng in Đ.

Để che đậy hành vi của của bị cáo, không bị 03 khách hàng lớn Cơ sở in S1; Cơ sở I; Xưởng in Đ phát hiện, khi có phản ánh của khách hàng trên về tiền thu hộ chưa được chuyển hoặc chuyển vào tài khoản khách hàng chậm, thì bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi nhận tiền mặt theo bảng kê chứng nhận trả tiền COD rồi đem nộp tiền vào số tài khoản 049849880001 mở tại Ngân hàng TMCP L1 của bị cáo, sau đó chuyển khoản vào tài khoản của Cơ sở in S1; Cơ sở I; Xưởng in Đ để chi trả tiền COD của lần đối soát trước đó.

Kết quả làm việc đối với những khách hàng lớn gồm Lê Trần Anh T6 chủ Cơ sở in Sắc Màu, Lương Lễ P chủ Xưởng in Đ, Vũ Thị H3 chủ cơ sở In Thịnh G và Huỳnh Thanh T7 chủ Cơ khí L đều khai nhận:

Các khách hàng này thực hiện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ Bưu chính với Bưu điện thành phố S, thực hiện việc nhận tiền chi trả COD (tiền thu hộ) bằng hình thức chuyển khoản đối với Cơ sở in Sắc Màu, Xưởng in Đ, Cơ sở I, còn Cơ khí L thì bằng hình thức nhận tiền mặt. Nhân viên chăm sóc khách hàng thực hiện đối chiếu bưu gửi và cước gửi là Lê Minh T9, 03 Khách hàng Cơ sở in Sắc Màu, Xưởng in Đ, Cơ sở I xác nhận không có đến Bưu điện thành phố S nhận tiền mặt từ nhân viên, chỉ nhận chuyển khoản vào tài khoản khách hàng như đã ký kết trong hợp đồng, chữ ký trong các Bảng kê chứng nhận trả tiền COD Cơ sở in Sắc Màu không phải của Lê Trần Anh T6, các Bảng kê chứng nhận trả tiền COD Xưởng in Đại Tín không phải của Lương Lễ P, các Bảng kê chứng nhận trả tiền COD Cơ sở I không phải của Vũ Thị H3.

Kết quả giám định chữ ký: Đối với chữ ký của 03 khách hàng lớn gồm: Cơ sở in S1, Cơ sở I, Xưởng in Đ xác định chữ ký dưới mục người nhận tiền trên các Bảng kê chứng nhận trả tiền COD so với chữ ký của các khách hàng không phải do cùng một người ký ra.

- Ngoài hành vi chiếm đoạt nguồn tiền trên, bị cáo còn thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của Bưu điện thành phố S để chi trả tiền lương hưu, người có công và bảo trợ xã hội, như sau:

Do có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước, bị cáo lợi dụng được phân công làm nhiệm vụ Kế toán của Bưu điện nên được sự tin tưởng của các nhân viên Bưu điện thành phố S, vào tháng 7/2024, bị cáo đã nói dối với các nhân viên đang quản lý các nguồn tiền lương hưu, người có công và bảo trợ xã hội chưa cấp phát được cho các đối tượng thụ hưởng thì đưa cho bị cáo để bị cáo chi trả tận nhà cho các người thụ hưởng và quyết toán với các đơn vị liên quan. Sau khi nhận được tiền, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên, tổng cộng là 220.186.100 đồng, trong đó:

Bà Lưu Thị Huy H- Giao dịch viên, được phân công thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền tiền chính sách gồm lương hưu, người có công, bảo trợ xã hội trên địa bàn Phường D, thành phố S (nay là Phường P, thành phố Cần Thơ) giao cho bị cáo số tiền 100.359.400 đồng (tiền lương hưu chưa phát được của ông Thái Trường H4).

Bà Nguyễn Thị Thùy T5- Giao dịch viên, được phân công thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền chính sách gồm lương hưu, người có công trên địa bàn Phường C, thành phố S (nay là Phường P, thành phố Cần Thơ) giao cho bị cáo số tiền 55.484.400 đồng (tiền lương hưu chưa phát được của ông Dương Thành T11 số tiền là 5.004.500 đồng, ông Hà Thanh K số tiền là 18.967.100 đồng, ông Vũ Xuân T12 số tiền nhận là 31.512.800 đồng).

Bà Trần Thị Ngọc M- Nhân viên kinh doanh, được phân công thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền chính sách gồm lương hưu, người có công trên địa bàn Phường E, thành phố S (nay là Phường S, thành phố Cần Thơ) giao cho bị cáo số tiền 13.862.300 đồng (tiền lương hưu chưa phát được của ông Vương Xuân Q).

Bà Nguyễn Thị Thu T4- Nhân viên kinh doanh, được phân công thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền bảo trợ xã hội trên địa bàn Phường G, thành phố S (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) giao cho bị cáo số tiền 50.480.000 đồng (số tiền này do bà Dương Thị Hồng H1- Nhân viên kinh doanh, được Bưu điện thành phố S giao số tiền 134.280.000 đồng đi phát cho người thụ hưởng, sau khi phát còn lại 50.480.000 đồng H1 giao lại cho T4 giữ).

Như vậy, tổng số tiền bị cáo T11 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của Bưu điện thành phố S là 1.100.632.538 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Trần Văn A- Đại diện hợp pháp bị hại Bưu điện thành phố S yêu cầu bị cáo Lê Minh T9 bồi thường tổng số tiền 1.100.632.538 đồng, đến nay bị cáo chưa khắc phục cho bị hại.

Tại cáo trạng số 86/CT-VKST-P1 ngày ngày 13 tháng 5 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã truy tố bị cáo Lê Minh T9 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận thực hiện hành vi phạm tội theo nội dung cáo trạng đã quy kết và đồng ý trả toàn bộ số tiền 1.100.632.538 đồng bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại.

- Đại diện hợp pháp bị hại Bưu điện thành phố S nay là phường P yêu cầu bị cáo Lê Minh T9 bồi thường tổng số tiền 1.100.632.538 đồng. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng.

Xét thấy hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, hành vi của bị cáo thực hiện với lỗi cố ý.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi nhiều lần, mỗi lần đủ yếu tố cấu thành tội phạm; thời điểm phạm tội bị cáo lợi dụng là nhân viên Bưu điện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt, đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g, c khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 13 đến 14 năm tù.

Áp dụng khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo làm công việc chức danh Kế toán trong thời hạn 01 (một) năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả cho bị hại số tiền chiếm đoạt 1.100.632.538 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

- Tại văn bản gửi cho Tòa án, Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Thống nhất về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo cáo trạng của Viện kiểm sát.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, tuyên phạt mức án khởi điểm của khung hình phạt là 12 năm tù đối với bị cáo.

- Bị cáo thống nhất với quan điểm bào chữa của Luật sư, không trình bày thêm.

- Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đối đáp với quan điểm bào chữa của Luật sư;

Xét thấy, bị cáo có 02 tình tiết tăng nặng tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Hiện tại bị cáo chưa khắc phục hậu quả cho bị hại. Mặt khác, cần nghiêm trị đối với những người có chức vụ, quyền hạn. Hơn nữa, tình trạng tội phạm có xu hướng gia tăng, việc xét xử nghiêm là cần thiết nhằm răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Do đó, Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt là chưa phù hợp.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết luật nhưng làm sai luật, bị cáo hối hận về hành vi đã thực hiện và gửi lời xin lỗi đến bị hại cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo xin xét xử vắng mặt và có gửi bản luận cứ bào chữa. Về

phía bị cáo cũng đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Ngoài ra, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tuy nhiên những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 291; Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[1.3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Số tiền bị cáo chiếm đoạt được xác định là tiền do Bưu điện thành phố S quản lý và chịu trách nhiệm, gây thiệt hại cho bưu điện thành phố S. Căn cứ Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự cần xác định Bưu điện thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Bưu điện phường P, thành phố Cần Thơ) là bị hại trong vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố. Lời thừa nhận của bị cáo thống nhất với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được, đồng thời được thẩm tra tại phiên tòa, từ đó có đủ cơ sở xác định:

Do có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước nên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến trước ngày 04/6/2024, mặc dù bị cáo Tân chuyển sang nhiệm vụ Kế toán của Bưu điện thành phố S nhưng bị cáo vẫn thực hiện nhiệm vụ trước đây là chăm sóc, theo dõi, đối chiếu các bưu gửi và tiền cước gửi cho 04 khách hàng lớn là Cơ sở in S1, Cơ sở I, Xưởng in Đ, Cơ Khí L để thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền 880.446.438 đồng của Bưu điện thành phố S dùng để chi trả tiền COD của 04 khách hàng, trong đó chi trả cho Cơ sở in Sắc Màu 234.723.250 đồng, Cơ sở I 50.647.438 đồng, X in Đại Tín số tiền 539.450.750 đồng, Cơ Khí L 55.625.000 đồng, cụ thể:

Bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của bà Lưu Thị Huy H- Giao dịch viên của Bưu điện thành phố S (người có trách nhiệm cấp phát tiền cho khách hàng), nhờ bà H kiểm tra và cung cấp tiền COD của 03 khách hàng lớn Cơ sở in Sắc Màu, Cơ sở in I, Xưởng in Đ, xem tiền COD thu được vào cuối ngày làm việc. Bị cáo vào chương trình quản lý đơn hàng của từng khách hàng lớn lập bảng kê chứng nhận trả tiền COD và gửi cho khách hàng lớn đối chiếu, sau đó bị cáo đưa ra thông tin gian dối là khách hàng lớn yêu cầu được nhận tiền mặt tại Bưu điện và yêu cầu bà H thực hiện việc chi tiền mặt cho khách hàng lớn. Do biết bà H ra về khoảng 17 giờ hàng ngày, sẽ không kịp ở lại trực tiếp phát tiền cho khách hàng nên bị cáo nói dối với bà H là khách hàng lớn đến Bưu điện nhận tiền mặt trễ thường vào khoảng 19 giờ do bận việc nên bà H đã tin tưởng giao tiền và bảng kê chứng nhận trả tiền COD cho bị cáo để nhờ chi trả cho khách hàng và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này.

Trong khoảng thời gian từ ngày 12/01/2024 đến ngày 29/3/2024, bị cáo nói dối với ông Thái Lê Huy H2 (là bạn của bị cáo) là bị cáo có thành lập cửa hàng mua bán quần áo Sắc Màu, bị cáo nhờ ông H2 ký nhận tiền theo bảng kê chứng nhận trả tiền COD cho bị cáo. Đồng thời, bị cáo nói dối với bà Lưu Thị Huy H là có chủ của Cơ sở in Sắc Màu qua nhận tiền. Từ đó ông Thái Lê Huy

H2 đến Bưu điện theo yêu cầu của bị cáo, trình căn cước công dân cho bà Lưu Thị Huy H kiểm tra và ký nhận tiền 05 lần theo bảng kê chứng nhận trả tiền COD của Cơ sở in Sắc Màu. Sau khi nhận tiền, ông Thái Lê Huy H2 giao lại toàn bộ số tiền nhận được cho bị cáo.

Từ ngày 04/6/2024 đến ngày 19/7/2024, lợi dụng hệ thống mạng của Bưu điện bị lỗi, các khách hàng lớn không thể theo dõi các đơn đã phát thành công hay không, việc theo dõi đơn hàng của các khách hàng lớn thông qua nhân viên kinh doanh phụ trách chăm sóc khách hàng thực hiện, quét thủ công từng mã bưu gửi, sau đó thực hiện đối soát với khách hàng lớn. Bị cáo đã lập danh sách đối soát với các khách hàng lớn, rồi lập Bảng kê chứng nhận trả tiền COD khác để nhận tiền mặt, trong bảng kê nhận tiền mặt các bưu gửi của 03 khách hàng lớn, bị cáo xáo trộn với nhau, bị cáo đưa bưu gửi của B1 bảng kê chứng nhận trả tiền COD của Cơ sở in Sắc Màu và Xưởng in Đ, sau đó bị cáo giả mạo chữ ký của Lương Lễ P chủ Xưởng in Đ, Lê Trần Anh T6 chủ Cơ sở in S1, Vũ Thị H3 chủ Cơ sở in I để chiếm đoạt số tiền.

Ngoài ra, bị cáo lợi dụng được phân công làm nhiệm vụ Kế toán của Bưu điện nên được sự tin tưởng của các nhân viên Bưu điện thành phố S, vào tháng 7/2024, bị cáo đã nói dối với các nhân viên bà Lưu Thị Huy H, Nguyễn Thị Thùy T5, Trần Thị Ngọc M, Nguyễn Thị Thu T4 đang quản lý các nguồn tiền lương hưu, người có công và bảo trợ xã hội chưa cấp phát được cho các đối tượng thụ hưởng đưa tiền cho bị cáo để bị cáo chi trả tận nhà cho những người này và quyết toán với các đơn vị liên quan (bị cáo không được phân công nhiệm vụ cấp phát tiền). Sau khi nhận được số tiền 220.186.100 đồng của các nhân viên Bưu điện giao, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại mà bị cáo đã thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt theo nội dung Cáo trạng số 86/CT-VKST-P1 ngày ngày 13 tháng 5 năm 2026 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo thấy rằng: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản thuộc quyền quản lý hợp pháp của tổ chức được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng lớn đến an ninh, trật tự tại địa phương. Ngoài số tiền bị cáo chiếm đoạt của Bưu điện thành phố S dùng chi trả cho khách hàng còn có số tiền chi trả cho hưu trí, cấp phát cho các đối tượng bảo trợ xã hội, gây bức xúc trong nhân dân, làm mất niềm tin của nhân dân đối với các cơ quan, tổ chức Nhà nước được giao thực thi nhiệm vụ. Tại thời điểm phạm tội, bị cáo đầy đủ nhận thức nhưng vì muốn có tiền tiêu xài, bị cáo đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối với mong muốn chiếm đoạt được số tiền của bị hại nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi đã gây ra.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhiều lần của bị hại, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy

định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, tại thời điểm phạm tội, bị cáo lợi dụng đang là kế toán của Bưu điện thành phố S, biết được hoạt động của Bưu điện cũng như việc thực hiện nhiệm vụ của các nhân viên Bưu điện, đồng thời dễ dàng tạo được lòng tin của các nhân viên Bưu điện khác, nhờ đó bị cáo mới thực hiện được hành vi phạm tội nên thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo: Quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên được xem xét khi lượng hình đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt: Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nêu trên cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức hình phạt tương xứng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện cải tạo, sửa chữa lỗi lầm bản thân đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Ngoài ra, cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung cấm bị cáo thực hiện công việc với chức danh kế toán sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo đã chiếm đoạt tổng số tiền 1.100.632.538 đồng của Bưu điện thành phố S nay là bưu điện phường P. Tại phiên tòa, Bưu điện phường P yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt trên, nên căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, 584, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 1.100.632.538 đồng cho bị hại.

[7] Về xử lý các tài liệu, đồ vật thu giữ: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO Reno 7 5G của bị cáo được sử dụng vào việc phạm tội.

+ Trả lại cho bị cáo gồm: Tiền Việt Nam 223.000 VNĐ; Tiền ngoại tệ: 03 tờ đô USA (02 tờ mệnh giá 02 USD và tờ 01 mệnh giá 01 USA); 01 tờ tiền B2 INDONESIA mệnh giá 20000; 01 tờ tiền B2 MALAYSIA 1RM;

+ Tiếp tục thu giữ để đảm bảo việc thi hành án 01 xe mô tô nhãn hiệu: YAMAHA, số loại: NOUVO màu trắng xanh, biển số 83P1-665.39, số máy: 1DB1134620, số khung: RLCN1DB10DY134608 của bị cáo.

+ Trả lại cho bị hại 04 ổ cứng gồm: 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Toshiba, 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Seagate, 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu SAMSUNG và 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Seagate liên quan đến bảng kê chứng từ trả tiền COD do ông A cung cấp và có liên quan đến hoạt động của Bưu điện. Ông A có yêu cầu được nhận lại.

[8] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với ông Trần Văn A, bà Lưu Thị Huy H, bà Nguyễn Thị Thùy T5, bà Trần Thị Ngọc M, bà Nguyễn Thị Thu T4, ông Trần Minh T3, bà Đặng Hoàng Huy N, bà Dương Thị Hồng H1, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, để xảy ra những sai phạm do thực hiện không đúng quy định nhưng không biết việc bị cáo dùng các thủ gian dối trên nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản mà chỉ nghĩ chăm sóc và phục vụ khách hàng tốt, tạo điều kiện cho khách hàng được nhận tiền nhanh và không muốn để mất khách hàng nên đã làm theo đề xuất của bị cáo. Còn đối với Thái Lê Huy H2 có hành vi ký nhận tổng số tiền 152.403.450 đồng của Bưu điện thành phố S. Tuy nhiên, do bị cáo đưa ra thông tin gian dối có thành lập cửa hàng mua bán quần áo Sắc Màu nhờ H2 ký tên nhận tiền dùm nên H2 tin tưởng ký nhận. Đồng thời những người này hoàn toàn không hưởng lợi ích gì từ hành vi sai phạm của bị cáo nên không bị xử lý là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lê Minh T9** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ: Điều a khoản 4, 5 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Minh T9 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/3/2025.

Cấm bị cáo làm công việc chức danh Kế toán trong thời hạn 01 (một) năm sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Minh T9 phải trả lại cho Bưu điện thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nay là Bưu điện phường P, thành phố Cần Thơ số tiền 1.100.632.538 đồng (một tỷ một trăm triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm ba mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý các tài liệu, đồ vật thu giữ: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO Reno 7 5G của bị cáo.

- Trả lại cho bị cáo gồm:

Tiền Việt Nam 223.000 VNĐ; Tiền ngoại tệ: 03 tờ đô USA (02 tờ mệnh giá 02 USD và tờ 01 mệnh giá 01 USA); 01 tờ tiền B2 INDONESIA mệnh giá 20000; 01 tờ tiền B2 MALAYSIA 1RM;

- Tiếp tục thu giữ để đảm bảo việc thi hành án 01 xe mô tô nhãn hiệu: YAMAHA, số loại: NOUVO, biển số 83P1-665.39 của bị cáo.

Trường hợp tài sản thu giữ để đảm bảo thi hành án mà còn thì được trả lại cho bị cáo.

- Trả lại cho bị hại 04 ổ cứng gồm: 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Toshiba, 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Seagate, 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu SAMSUNG và 01 ổ cứng HDD nhãn hiệu Seagate.

Các tài liệu, đồ vật nêu trên hiện đang được lưu giữ tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (*theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 19/5/2026 giữa bên giao Công an thành phố C và bên nhận Thi hành án dân sự thành phố C*).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Minh T9 chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 45.018.976 đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm mười tám nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án (đối với phần có liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (đối với phần liên quan) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TPHCM;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- CQĐT – Công an thành phố Cần Thơ;;
- CQTHAHS – Công an thành phố Cần Thơ;
- PHSNV – Công an thành phố Cần Thơ
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; Người liên quan;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ